

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 QUẬN 4**  
**PHƯỜNG 6**

**I. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện;
- Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 Quận 4;
- Công văn số 4423/UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện;
- Văn bản số 10455/STNMT-QLD ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp quận, huyện;
- Kế hoạch số 208/KH-UBND-TNMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 4;
- Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân Quận 4 về việc ban hành Kế hoạch công khai, tổ chức lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất 2017 Quận 4.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là nhiệm vụ phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa việc sử dụng đất trong năm 2017. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các công trình, dự án phát triển nền kinh tế - xã hội của Quận.

## II. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2017:

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                           | Tên chủ đầu tư                                    | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng Thêm      |                                                                                                 | Ghi chú                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                 |                                                   |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                                                            |                                                                 |
| I   | Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2016 (03 công trình)                                                     |                                                   |                          |                           |                |                                                                                                 |                                                                 |
| 2   | Khu dân cư phức hợp Horizon Place                                                                               | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Aseana -BDC           | 0,82 (ODT)               | 0,56                      | 0,26           | 0,002 (DSH)<br>0,01 (TSC)<br>0,11 (DCH)<br>0,10 (DGT)<br>0,02 (TMD)<br>0,01 (DGD)<br>0,01 (DYT) | Tổng diện tích dự án 0,90 ha<br>Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015 |
|     |                                                                                                                 |                                                   | 0,08 (DGT)               | 0,01                      | 0,07           | 0,07 (ODT)                                                                                      |                                                                 |
| 3   | Trường Mầm non 6                                                                                                | Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 4     | 0,08 (DGD)               |                           | 0,08           | (ODT)                                                                                           | Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015                                 |
| 4   | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Phường 6                                                                             | Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 4     | 0,01 (TSC)               |                           | 0,01           | (ODT)                                                                                           | Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015                                 |
| II  | Công trình, dự án đăng ký mới 2017 (01 công trình)                                                              |                                                   |                          |                           |                |                                                                                                 |                                                                 |
| 1   | Dự án trục đường Bắc Nam Thành phố từ nút giao thông Hoàng Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh (trên địa bàn Quận 4) | Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận | 2,02 (DGT)               | 1,15                      | 0,87           | 0,02 (DGD)<br>0,75 (ODT)<br>0,10 (TON)                                                          | Tổng diện tích dự án 6,93 ha (Thuộc các Phường 4, 6, 8, 15)     |

## III. Cơ cấu sử dụng đất năm 2017 Phường 6 sau khi chuyển theo danh mục công trình, dự án:

### 1. So sánh hiện trạng sử dụng đất 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất               | Mã         | Hiện trạng 2016 | Kế hoạch 2017 | Tăng(+) Giảm(-) |
|----------|------------------------------------|------------|-----------------|---------------|-----------------|
| (1)      | (2)                                | (3)        | (4)             | (5)           | (6)=(5)-(4)     |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>     |            | <b>19,73</b>    | <b>19,73</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>NNP</b> |                 |               |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>         | <b>PNN</b> | <b>19,73</b>    | <b>19,73</b>  |                 |
| 2.1      | Đất quốc phòng                     | CQP        |                 |               |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                        | CAN        |                 |               |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                | SKK        |                 |               |                 |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                   | SKT        |                 |               |                 |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                | SKN        |                 |               |                 |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ            | TMD        | 0,03            | 0,01          | -0,02           |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC        | 0,82            | 0,82          |                 |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Hiện trạng<br>2016 | Kế hoạch<br>2017 | Tăng(+)<br>Giảm(-) |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|------------------|--------------------|
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)                | (5)              | (6)=(5)-(4)        |
| 2.8  | Đất SD cho hoạt động khoáng sản                                  | SKS |                    |                  |                    |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 7,69               | 8,35             | 0,66               |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 7,11               | 7,84             | 0,73               |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL |                    |                  |                    |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                    |                  |                    |
| -    | Đất công trình bưu chính VT                                      | DBV |                    |                  |                    |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH |                    |                  |                    |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,03               | 0,02             | -0,01              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo                            | DGD | 0,43               | 0,48             | 0,05               |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao                            | DTT |                    |                  |                    |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH |                    |                  |                    |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                    |                  |                    |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 0,12               | 0,01             | -0,11              |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                    |                  |                    |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                    |                  |                    |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                    |                  |                    |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                    |                  |                    |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 9,46               | 8,92             | -0,54              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,03               | 0,03             |                    |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                              | DTS | 0,03               | 0,03             |                    |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                    |                  |                    |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 0,47               | 0,37             | -0,10              |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD |                    |                  |                    |
| 2.20 | Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                             | SKX |                    |                  |                    |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 0,01               | 0,01             | 0,00               |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 0,02               | 0,02             |                    |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 0,10               | 0,10             |                    |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 1,07               | 1,07             |                    |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC |                    |                  |                    |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK |                    |                  |                    |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD |                    |                  |                    |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã      | Tổng diện tích (ha) |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| (1) | (2)                                                        | (3)     | (4)                 |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                | NNP/PNN |                     |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | NNP/NNP |                     |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | PKO/OCT | 0,26                |

## 3. Diện tích phải thu hồi để thực hiện dự án trong năm kế hoạch 2017:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> |                     |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>1,10</b>         |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                     |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                     |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                     |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                     |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                     |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 0,02                |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                     |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                     |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,15                |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                     |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                     |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                     |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        |                     |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,82                |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,01                |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        |                     |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                     |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 0,10                |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        |                     |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                     |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,002               |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                     |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        |                     |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        |                     |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        |                     |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        |                     |